

Số: 195/NQ-HĐND

Hạ Long, ngày 10 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách Thành phố năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG
KHOÁ II - KỲ HỌP THỨ 25

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Quảng Ninh thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về một số cơ chế và biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố Hạ Long;

Căn cứ Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về phương án giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và một số biện pháp điều hành ngân sách Thành phố năm 2024; Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của thành phố Hạ Long; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ (đợt 2) Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 26/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Thành phố; bổ sung một số cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2024; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 08/5/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Thành phố năm 2024;

Xét Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 05/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán ngân sách Thành phố năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 06/9/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long thống nhất với các nội dung tại Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 05/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán ngân sách Thành phố năm 2024 như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên

1.1. Sử dụng 2.510,718 triệu đồng nguồn dự phòng ngân sách bổ sung cho các phòng, ban, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, phường để chi trả cho các đối tượng hưởng phụ cấp thường xuyên hằng tháng, trợ cấp ngày công huy động được điều chỉnh khi điều chỉnh chính sách tiền lương không thuộc đối tượng áp dụng tại Thông tư số 07/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ, Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính và các đối tượng hỗ trợ theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (trong đó: Bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường là 1.430,632 triệu đồng; bổ sung dự toán của các phòng, ban, đơn vị của Thành phố là 1.080,086 triệu đồng).

1.2. Sử dụng 100.720,522 triệu đồng nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố để bổ sung kinh phí cho các phòng, ban, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, phường do điều chỉnh chính sách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, trong đó:

(1) Bổ sung 93.749,871 triệu đồng dự toán chi thường xuyên năm 2024 cho các phòng, ban, đơn vị ngân sách cấp Thành phố (riêng Quỹ tiền thưởng 18.323,0 triệu đồng của các phòng, ban, đơn vị thuộc Thành phố theo quy định tại Khoản 4, Điều 5, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024: Giao Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cụ thể sau khi có hướng dẫn về cơ chế sử dụng).

(2) Bổ sung 6.970,651 triệu đồng có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường do nhu cầu kinh phí tăng thêm vượt nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị.

(chi tiết theo phụ biểu số 01)

2. Điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

2.1. Điều chỉnh giảm 51.356 triệu đồng vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 49.404 triệu đồng của 08 dự án Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố làm chủ đầu tư.

- Điều chỉnh giảm 1.952 triệu đồng của 02 dự án do Ủy ban nhân dân các phường làm chủ đầu tư (thực hiện theo Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 31/12/2020 của Ban Thường vụ Thành ủy Hạ Long).

2.2. Điều chỉnh tăng 51.356 triệu đồng vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024, cụ thể:

- Điều chỉnh tăng 10.000 triệu đồng kế hoạch vốn của 03 dự án chuyển tiếp do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố làm chủ đầu tư.

- Phân bổ 11.500 triệu đồng kế hoạch vốn cho 02 dự án khởi công mới do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố làm chủ đầu tư.

- Điều chỉnh tăng 5.856 triệu đồng cấp bổ sung có mục tiêu hỗ trợ Ủy ban nhân dân các phường, xã thực hiện 09 dự án theo Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 31/12/2020 của Ban Thường vụ Thành ủy Hạ Long và xây dựng hạ tầng nông thôn.

- Phân bổ 24.000 triệu đồng kế hoạch vốn cấp bổ sung có mục tiêu hỗ trợ Ủy ban nhân dân các phường thực hiện khởi công mới 12 dự án theo Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 31/12/2020 của Ban Thường vụ Thành ủy Hạ Long.

(chi tiết theo phụ biểu số 02, 03, 04)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm các nguồn chi ngân sách Thành phố; bám sát tiến độ chung về giải ngân đầu tư công của tỉnh và tiến độ yêu cầu tại Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố; kịp thời rà soát, tháo gỡ những khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, bảo đảm tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công gắn với khối lượng, tiến độ hoàn thành và chất lượng công trình; đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân thành phố đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tiến độ, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát.

Rà soát quy mô, tổng mức đầu tư cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện các bước lập chủ trương đầu tư, lập dự án để đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí trên cơ sở thứ tự ưu tiên dự án; phù hợp với khả năng cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2024 của Thành phố. Tăng cường quản lý vốn tạm ứng và thu hồi tạm ứng, xử lý nghiêm trường hợp ứng vốn quá hạn. Đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung giải ngân nguồn vốn đầu tư công năm 2024 cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã giao; phấn đấu đến ngày 30/9/2024 đạt tối thiểu 80%, đến ngày 31/12/2024 đạt 100% kế hoạch vốn giao đầu năm. Khẩn trương lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công.

Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của thành phố Hạ Long; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ (đợt 2) Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 26/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Thành phố; bổ sung một số cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2024; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 08/5/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Thành phố năm 2024.

Điều 3. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long khóa II, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh (báo cáo);
- TT. Thành ủy (báo cáo);
- TT HĐND, UBND thành phố;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH thành phố;
- Các phòng, ban, đơn vị thành phố;
- Các ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTXH.

CHỦ TỊCH**Vũ Thị Mai Anh**

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(kèm theo Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán điều chỉnh trong năm			Dự toán sau điều chỉnh Kỳ này	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	Trong đó: Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương Ngân sách Thành phố	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
	Tổng cộng		103,231.240	100,720.522	2,510.718		
A	Ngân sách Thành phố	836,166.300	94,829.957	93,749.871	2,510.718	928,485.539	
I	Chi thường xuyên	751,365.300	94,829.957	93,749.871	0.000	846,195.257	
1	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế	6,292.000	629.549	629.549	0.000	6,921.549	
	Sự nghiệp kinh tế khác	6,292.000	629.549	629.549	0.000	6,921.549	
1.1	Đội Kiểm tra TTĐT và môi trường thành phố	3,870.000	443.199	443.199	0.000	4,313.199	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	3,870.000	443.199	443.199		4,313.199	
1.2	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	2,422.000	186.350	186.350	0.000	2,608.350	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	2,422.000	186.350	186.350		2,608.350	
2	Sự nghiệp giáo dục	666,254.300	69,574.168	69,574.168	0.000	735,828.468	
	Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố + các trường học	666,254.300	69,574.168	69,574.168		735,828.468	
3	Chi sự nghiệp đào tạo	356.000	30.172	30.172	0.000	386.172	
	Trung tâm Chính trị thành phố	356.000	30.172	30.172	0.000	386.172	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	356.000	30.172	30.172		386.172	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4,554.000	455.751	455.751	0.000	5,009.751	
	Trung tâm Truyền thông và văn hóa thành phố	4,554.000	455.751	455.751	0.000	5,009.751	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	4,554.000	455.751	455.751		5,009.751	
5	Chi quốc phòng	16,579.000	1,031.162	0.000	0.000	17,610.162	
-	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	16,579.000	1,031.162			17,610.162	
6	Chi quản lý hành chính	57,330.000	23,109.155	23,060.231	0.000	80,439.155	
6.1	Quản lý nhà nước	33,860.000	2,716.504	2,716.504	0.000	36,576.504	
6.1.1	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	5,849.000	502.143	502.143	0.000	6,351.143	
-	Công chức (kinh phí tự chủ)	5,503.000	454.191	454.191		5,957.191	
-	Hoạt động phí HĐND các cấp	346.000	47.952	47.952		393.952	
6.1.2	Phòng Kinh tế thành phố	1,729.000	73.038	73.038	0.000	1,802.038	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	1,729.000	73.038	73.038		1,802.038	
6.1.3	Phòng Tư pháp thành phố	1,301.000	139.212	139.212	0.000	1,440.212	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	1,301.000	139.212	139.212		1,440.212	
6.1.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố	3,604.000	334.578	334.578	0.000	3,938.578	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	3,604.000	334.578	334.578		3,938.578	

Stt	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán điều chỉnh trong năm			Dự toán sau điều chỉnh Kỳ này	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	Trong đó: Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương Ngân sách Thành phố	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
6.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội thành phố	2,711.000	269.203	269.203	0.000	2,980.203	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	2,711.000	269.203	269.203		2,980.203	
6.1.6	Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố	2,751.000	280.493	280.493	0.000	3,031.493	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	2,751.000	280.493	280.493		3,031.493	
6.1.7	Phòng Y tế thành phố	1,278.000	53.034	53.034	0.000	1,331.034	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	1,278.000	53.034	53.034		1,331.034	
6.1.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố	2,762.000	156.084	156.084	0.000	2,918.084	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	2,762.000	156.084	156.084		2,918.084	
6.1.9	Phòng Quản lý đô thị thành phố	3,107.000	81.101	81.101	0.000	3,188.101	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	3,107.000	81.101	81.101		3,188.101	
6.1.10	Phòng Văn hoá và Thông tin thành phố	1,560.000	132.426	132.426	0.000	1,692.426	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	1,560.000	132.426	132.426		1,692.426	
6.1.11	Trung tâm Hành chính công thành phố	2,340.000	260.156	260.156	0.000	2,600.156	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	2,340.000	260.156	260.156		2,600.156	
6.1.12	Thanh tra thành phố	1,592.000	138.153	138.153	0.000	1,730.153	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	1,592.000	138.153	138.153		1,730.153	
6.1.13	Phòng Nội vụ thành phố	2,215.000	190.550	190.550	0.000	2,405.550	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	2,215.000	190.550	190.550		2,405.550	
6.1.14	Phòng Dân tộc thành phố	1,061.000	106.333	106.333	0.000	1,167.333	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	1,061.000	106.333	106.333		1,167.333	
6.2	Khối Đảng	15,864.000	1,445.953	1,397.029	0.000	17,309.953	
6.2.1	Văn phòng Thành uỷ Hạ Long	15,371.000	1,406.001	1,357.077	0.000	16,777.001	
*	Chi thường xuyên (tự chủ)	14,456.000	1,250.157	1,250.157		15,706.157	
*	Chi đặc thù	915.000	155.844	106.920	0.000	1,070.844	
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm cấp ủy (theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng)	654.000	106.920	106.920		760.920	
-	Phụ cấp báo cáo viên (theo Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo Trung ương)	130.000	29.160			159.160	
-	Phụ cấp cho đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội Thành phố (theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW, ngày 26/12/2015 của Ban tuyên giáo Trung ương)	86.000	12.960			98.960	
-	Phụ cấp cho Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ Thành phố	45.000	6.804			51.804	
6.2.2	Đảng uỷ Cơ quan Chính quyền thành phố	493.000	39.952	39.952	0.000	532.952	

Stt	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán điều chỉnh trong năm			Dự toán sau điều chỉnh Kỳ này	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	Trong đó: Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương Ngân sách Thành phố	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	493.000	39.952	39.952		532.952	
6.3	Chi hoạt động đoàn thể	7,606.000	623.698	623.698	0.000	8,229.698	
6.3.1	Hội Chữ Thập đỏ thành phố	652.000	67.509	67.509	0.000	719.509	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	652.000	67.509	67.509		719.509	
6.3.2	Khối Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố	6,954.000	556.189	556.189	0.000	7,510.189	
-	Chi thường xuyên (kinh phí tự chủ)	6,954.000	556.189	556.189		7,510.189	
6.4	Quỹ tiền thưởng		18,323.000	18,323.000		18,323.000	Giao Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cụ thể sau khi có hướng dẫn cơ chế sử dụng
II	Dự phòng ngân sách	84,801.000			2,510.718	82,290.282	
B	Ngân sách xã (bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường)	0.000	8,401.283	6,970.651	0.000	8,401.283	
1	Bãi Cháy		51.155	0.000		51.155	
2	Bạch Đằng		37.250	0.000		37.250	
3	Cao Thắng		94.044	23.205		94.044	
4	Cao Xanh		861.927	799.670		861.927	
5	Đại Yên		866.752	795.504		866.752	
6	Hà Tu		396.347	372.681		396.347	
7	Hà Lâm		58.755	36.807		58.755	
8	Hà Trung		341.856	308.666		341.856	
9	Hà Khánh		27.816	0.000		27.816	
10	Hà Khẩu		42.337	0.000		42.337	
11	Hà Phong		41.780	0.000		41.780	
12	Hồng Gai		33.546	0.000		33.546	
13	Hồng Hà		33.822	0.000		33.822	
14	Hồng Hải		113.386	0.000		113.386	
15	Hùng Thắng		47.900	0.000		47.900	
16	Giếng Đáy		34.262	0.000		34.262	
17	Tuần Châu		28.344	0.000		28.344	
18	Trần Hưng Đạo		23.590	0.000		23.590	
19	Việt Hưng		469.103	426.060		469.103	
20	Yết Kiêu		636.529	608.425		636.529	
21	Hoành Bồ		61.586	0.000		61.586	
22	Lê Lợi		37.077	0.000		37.077	
23	Sơn Dương		340.324	302.042		340.324	
24	Thống Nhất		63.592	0.000		63.592	
25	Dân chủ		446.796	428.186		446.796	
26	Quảng La		572.923	532.507		572.923	
27	Bằng Cã		125.506	103.318		125.506	
28	Tân dân		585.918	550.901		585.918	
29	Vũ Oai		581.847	524.287		581.847	
30	Hòa Bình		266.316	225.998		266.316	
31	Kỳ Thượng		32.726	0.000		32.726	
32	Đồng Lâm		549.378	470.728		549.378	
33	Đồng Sơn		496.796	461.666		496.796	

ĐANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
(kèm theo Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Quyết định phê duyệt dự án của UBND thành phố (số, ngày, tháng, năm)	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư (theo Quyết định phê duyệt dự án)		Vốn đã bố trí trung hạn 2021-2025	Lũy kế kế hoạch vốn đã bố trí 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Chi chủ
				Tổng cộng	Ngân sách Thành phố		Cộng vốn đã cấp giải đoạn 2021 - 2023	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Nộp trả/Hủy dự toán	Tổng cộng	Ngân sách Thành phố	Tổng cộng	Giảm	Phân bổ, bổ sung	Tổng cộng	Ngân sách Thành phố	
	Tổng cộng			259,257	259,257	211,093	13,674	-	900	36,700	23,926	83,600	83,600	(27,904)	(49,404)	21,500	55,696	55,696	
A	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			205,602	205,602	211,093	13,674	-	900	13,700	926	77,600	77,600	(49,404)	(49,404)	-	28,196	28,196	
I	Lĩnh vực văn hoá			31,567	31,567	31,600	7,050	-	-	7,500	450	20,000	20,000	(12,000)	(12,000)	-	8,000	8,000	
I	Bảo quản, tu bổ đối với điểm di tích Ao cá Bặc Hổ thuộc di tích lịch sử Khu lưu niệm Bác Hồ trên đảo Tuần Châu, thành phố Hà Long	Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	2023 - 2024	31,567	31,567	31,600	7,050	-	-	7,500	450	20,000	20,000	(12,000)	(12,000)	-	8,000	8,000	
II	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			8,514	8,514	9,000	1,968	-	-	2,000	32	6,000	6,000	(791)	(791)	-	5,209	5,209	
2	Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Tiểu học Quang Trung, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long	Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	2023 - 2024	4,401	4,401	4,400	1,000	-	-	1,000		3,000	3,000	(600)	(600)		2,400	2,400	
3	Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long	Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	2023 - 2024	4,113	4,113	4,600	968	-	-	1,000	32	3,000	3,000	(191)	(191)		2,809	2,809	
III	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật			7,936	7,936	9,500	-	-	-	-	-	6,100	6,100	(1,150)	(1,150)	-	4,950	4,950	
4	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư G1 thuộc Quy hoạch khu đô thị Lân Bê cột 8, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long	Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2023 - 2024	7,936	7,936	9,500	-	-	-	-	-	6,100	6,100	(1,150)	(1,150)		4,950	4,950	
IV	Lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội khác			17,774	17,774	20,570	4,656	-	900	4,200	444	10,500	10,500	(3,700)	(3,700)	-	6,800	6,800	
5	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước Đê và hệ thống đường, cống thoát nước tổ 1, khu Yên Cư, phường Đại Yên	Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	2023 - 2024	13,000	13,000	14,900	3,256	-	-	3,700	444	8,000	8,000	(3,000)	(3,000)		5,000	5,000	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường, cống thoát nước tổ 48 - khu 5 và tuyến cống tổ 40 - khu 4, phường Cao Thắng	Quyết định số 13363/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 4061/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2022-2024	4,774	4,774	5,670	1,400	-	900	500	-	2,500	2,500	(700)	(700)		1,800	1,800	
V	Lĩnh vực môi trường			139,811	139,811	140,423	-	-	-	-	-	35,000	35,000	(31,763)	(31,763)	-	3,237	3,237	
7	Xây dựng ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại xã Hòa Bình	Quyết định số 3712/QĐ-UBND ngày 09/12/2023	2023 - 2024	124,000	124,000	123,923	-	-	-	-	-	25,000	25,000	(24,000)	(24,000)		1,000	1,000	

[Signature]

ST TT	Nội dung	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án của UBND thành phố (số, ngày, tháng, năm)	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư (theo Quyết định phê duyệt dự án)		Vốn đã bỏ trị trung hạn 2021-2025	Lũy kế kế hoạch vốn đã bỏ trị 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2024		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú
					Tổng cộng	Nguồn sách Thành phố		Cộng vốn đã cấp giải đoạn 2021 - 2023	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Nộp trả/Hủy dự toán	Tổng cộng	Nguồn sách Thành phố	Tổng cộng	Giảm	Phân bổ, bổ sung	Tổng cộng	Nguồn sách Thành phố	
8	Xây dựng 03 nhà vệ sinh công cộng tại các khu đất dịch vụ bãi biển thuộc phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	C	Quyết định số 3774/QĐ- UBND ngày 14/12/2023	2023 - 2024	15,811	15,811	16,500	-	-	-	-	-	10,000	10,000	(7,763)	(7,763)		2,237	2,237	
3	B	Phân bổ, bổ sung kế hoạch vốn các dự án chuyển tiếp			53,655	53,655	58,270	-	-	-	23,000	23,000	6,000	6,000	21,500	-	21,500	27,500	27,500	
	I	Lĩnh vực an ninh			33,915	33,915	42,870	-	-	-	23,000	23,000	6,000	6,000	10,000	-	10,000	16,000	16,000	
1	1	Trụ sở Công an xã Sơn Dương	C	Quyết định số 5031/QĐ- UBND ngày 31/12/2022	2024 - 2025	10,912	10,912	15,910	-	-	8,500	8,500	1,000	1,000	4,000		4,000	5,000	5,000	
2	2	Trụ sở Công an xã Lê Lợi	C	Quyết định số 5030/QĐ- UBND ngày 31/12/2022	2024 - 2025	10,645	10,645	12,960	-	-	8,500	8,500	1,000	1,000	4,000		4,000	5,000	5,000	
3	3	Trụ sở Công an xã Bằng Cà, xã Bằng Cà	C	Quyết định số 1789/QĐ- UBND ngày 07/7/2023	2024 - 2025	12,358	12,358	14,000	-	-	6,000	6,000	4,000	4,000	2,000		2,000	6,000	6,000	
2	C	Phân bổ, bổ sung kế hoạch vốn khởi công mới			19,740	19,740	15,400	-	-	-	-	-	-	-	11,500	-	11,500	11,500	11,500	
1	1	Xây mới Nhà văn hóa thôn Dè E, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	C	Quyết định số 11282/QĐ- UBND ngày 05/9/2024	2024 - 2025	6,523	6,523	7,200	-	-	-	-			3,500		3,500	3,500	3,500	
2	2	Xây dựng Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Đồng Lâm, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	C	Quyết định số 11279/QĐ- UBND ngày 05/9/2024	2024 - 2025	13,217	13,217	8,200	-	-	-	-			8,000		8,000	8,000	8,000	

Mười

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 HỒ TRỢ CỐ MỤC TIÊU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC PHƯỜNG, XÃ THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 21-NQ/TU NGÀY 31/12/2020 CỦA BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN

(kèm theo Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	SL	Danh mục dự án/Đơn vị	Phân loại dự án (A-B-C)	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án của Ủy ban nhân dân phường, xã (số, ngày, tháng, năm)	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn giải ngân 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Nộp trả kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã phân bổ	Điều chỉnh kế hoạch vốn			Kế hoạch vốn năm 2024 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
												Tổng cộng	Tăng	Giảm		
	11	Tổng cộng					63,176	65,252	34,471	1,844	15,119	3,904	5,856	(1,952)	19,023	
	9	Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn					43,647	45,442	23,271	1,844	6,800	5,856	5,856	-	12,656	
		Phường Việt Hưng					14,278	15,772	-	-	6,000	1,200	1,200	-	7,200	
	1	Nhà văn hoá khu phố 5 và khu vui chơi cho thanh thiếu niên phường Việt Hưng, thành phố Hà Long	C	UBND phường Việt Hưng	Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND phường	2024 - 2025	6,925	7,596			3,000	600	600		3,600	
	2	Nhà văn hoá khu phố 6, phường Việt Hưng, thành phố Hà Long	C	UBND phường Việt Hưng	Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND phường	2024 - 2025	7,353	8,176			3,000	600	600		3,600	
		Phường Hà Trung					27,866	28,110	23,271	1,844	-	4,023	4,023	-	4,023	
	3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường tổ 25, khu 3, phường Hà Trung	C	UBND Phường Hà Trung	Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND phường	2023-2024	6,492	6,500	5,999	795	-	792	792		792	
	4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường đầu nối từ tỉnh lộ 336 đến các tổ 5,6,7, 8, khu 1, phường Hà Trung	C	UBND Phường Hà Trung	Quyết định số 232/QĐ- UBND ngày 09/12/2022 của UBND phường	2023-2024	12,807	13,030	10,246	-	-	2,042	2,042		2,042	
	5	Cải tạo, mở rộng tuyến đường đầu nối từ TL 336 đến tổ 53, khu 5, phường Hà Trung	C	UBND Phường Hà Trung	Quyết định số 236/QĐ- UBND ngày 09/12/2022 của UBND phường	2023-2024	3,250	3,270	3,161	439	-	599	599		599	

[Handwritten signature]

TT	SL	Danh mục dự án/Đơn vị	Phân loại dự án (A-B-C)	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án của Ủy ban nhân dân phường, xã (số, ngày, tháng, năm)	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Nộp trả kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã phân bổ	Điều chỉnh kế hoạch vốn			Kế hoạch vốn năm 2024 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
												Tổng cộng	Tăng	Giảm		
	6	4	C	UBND Phường Hà Trung	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND phường	2023-2024	2,446	2,440	2,075	297	-	320	320		320	
	7	5	C	UBND Phường Hà Trung	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND phường	2023-2024	2,871	2,870	1,790	313	-	270	270		270	
				Xã Đông Sơn			1,503	1,560	-	-	800	633	633	-	1,433	
	8	1	C	UBND xã Đông Sơn	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND xã	2024	980	990	-	-	500	449	449		949	
	9	2	C	UBND xã Đông Sơn	Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND xã	2024	523	570			300	184	184		484	
	II	2					19,529	19,810	11,200	-	8,319	(1,952)	-	(1,952)	6,367	
				Phường Việt Hưng			13,110	13,110	9,100	-	4,000	(1,059)	-	(1,059)	2,941	
	1	1	C	UBND phường Việt Hưng	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 26/5/2023; 285/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND phường	2023-2024	13,110	13,110	9,100		4,000	(1,059)			2,941	
				Phường Hà Khánh			6,419	6,700	2,100,0	-	4,319	(893)	-	(893)	3,426	
	2	1	C	UBND phường Hà Khánh	Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 10/6/2023 của UBND phường	2023-2024	6,419	6,700	2,100	-	4,319	(893)	-	(893)	3,426	

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC PHƯỜNG THỰC HIỆN KHỞI CÔNG MỚI DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 21-NQ/TU NGÀY 31/12/2020 CỦA BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY HẠ LONG

(kèm theo Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	SL	Danh mục dự án/Đơn vị	Phân loại dự án (A-B-C)	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án của Ủy ban nhân dân phường (số, ngày, tháng, năm)	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư (theo Quyết định phê duyệt dự án)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
	12	Tổng cộng					47,037	61,200	24,000	
	I	Phường Hà Khánh					2,536	3,700	1,500	
1	I	Cải tạo tuyến đường từ Tiểu đoàn 184 đến tổ 5, khu 1, phường Hà Khánh	C	UBND phường Hà Khánh	Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	2024 - 2025	2,536	3,700	1,500	
	II	Phường Hồng Hải					9,688	14,200	5,000	
2	I	Cải tạo tuyến đường liên tổ 2, 4, 6 khu 9, phường Hồng Hải	C	UBND phường Hồng Hải	Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	2024 - 2025	5,298	7,500	3,000	
3	2	Cải tạo tuyến đường liên tổ 1A, 1B, 2 và 3 khu 9, phường Hồng Hải	C	UBND phường Hồng Hải	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	2024 - 2025	4,390	6,700	2,000	
	III	Phường Hà Khánh					3,004	3,800	1,500	
4	I	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 27 khu 5, phường Hà Khánh	C	UBND phường Hà Khánh	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	2024 - 2025	3,004	3,800	1,500	
	IV	Phường Đại Yên					6,650	7,500	3,000	
5	I	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên khu Yên Cư - Quỳnh Trung (Tuyến đường lên trường Tiểu học, THCS Đại Yên) phường Đại Yên.	C	UBND phường Đại Yên	Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	2024 - 2025	6,650	7,500	3,000	
	V	Phường Hà Trung					10,973	13,100	6,000	
6	I	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường và cống thoát nước từ tổ 27 khu 3 ra tổ 34 khu 4, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long	C	UBND phường Hà Trung	Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	2024	7,382	8,200	4,000	

[Handwritten signature]

TT	SL	Danh mục dự án/Đơn vị	Phân loại dự án (A-B-C)	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án của Ủy ban nhân dân phường (số, ngày, tháng, năm)	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư (theo Quyết định phê duyệt dự án)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
7	2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết hợp cống thoát nước tổ 45 khu 4, phường Hà Trung, thành phố Hà Long	C	UBND phường Hà Trung	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	2024	3,591	4,900	2,000	
	VI	Phường Hồng Gai					1,475	2,200	1,000	
8	1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ 18 thuộc đường Ba Đèo (đoạn 1)	C	UBND phường Hồng Gai	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	2024 - 2025	1,475	2,200	1,000	
	VII	Phường Cao Xanh					3,985	6,300	2,000	
9	1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ 2 thuộc khu 1, phường Cao Xanh, thành phố Hà Long	C	UBND phường Cao Xanh	Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	2024 - 2025	1,783	2,300	1,000	
10	2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ 16 khu 2B phường Cao Xanh, thành phố Hà Long	C	UBND phường Cao Xanh	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	2024 - 2025	2,202	4,000	1,000	
	VIII	Phường Việt Hưng					1,843	1,800	1,000	
11	1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ hầm chui Cao tốc đến đường Kho Gạo tại tổ 4, khu 6, phường Việt Hưng, thành phố Hà Long	C	UBND phường Việt Hưng	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	2024	1,843	1,800	1,000	
	IX	Phường Hà Phong					6,884	8,600	3,000	
12	1	Đường ven suối Lô Phong, tổ 8A, 9A, khu 1, phường Hà Phong	C	UBND phường Hà Phong	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	2024	6,884	8,600	3,000	

Phong